

No.: 31/1/26/ASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh city, 19 January, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
To: *THE STATE SECURITIES COMMISSION*

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Organization name: *AULAC CORPORATION*

Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

Address of head office: *117 Nguyen Cuu Van st., Gia Dinh Ward, HCMC*

Điện thoại/Phone: (028) 62589922

Fax: (028) 62589933

Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty

Spokesperson: *Mr. Mai Van Tung - General Director of the Company*

Loại công bố thông tin/ Information disclosure type: Định kỳ/Periodicity

**Nội dung công bố thông tin/Content of information disclosure:**

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo Quý 4 năm 2025.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Aulac Corporation discloses information on the Fourth Quarter Financial Report of 2025.*

*The disclosed information has been posted on the Company's website at: <http://aulac.com.vn>.*

*The Company hereby commits that the information provided above is true and we will bear the full responsibility to the law for the content provided.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**  
**AULAC CORPORATION**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Mai Văn Tùng*

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)/As above
- Trang web công ty/Company website
- Lưu VT/Saves

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV/2025**

TP, HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

*Năng lượng luôn chuyển động*

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.042.915.400.090</b>	<b>1.169.039.061.998</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>832.548.467.138</b>	<b>785.551.568.552</b>
111	1. Tiền		801.748.467.138	115.655.568.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.800.000.000	669.896.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>8.300.000.000</b>	<b>194.333.600.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5a	8.300.000.000	194.333.600.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>108.527.359.946</b>	<b>74.116.410.874</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	90.282.059.921	71.665.509.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	17.071.798.877	1.641.925.605
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.909.774.006	3.065.180.763
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.736.272.858)	(2.256.205.359)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>73.291.763.968</b>	<b>94.998.939.474</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	73.291.763.968	94.998.939.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.247.809.038</b>	<b>20.038.543.098</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.811.642.121	2.839.465.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	17.436.166.917	17.199.077.154
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.215.287.984.903</b>	<b>1.101.196.891.765</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>159.680.927.259</b>	<b>143.966.624.600</b>
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	159.680.927.259	143.966.624.600
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>743.737.725.112</b>	<b>885.374.429.089</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	743.737.725.112	885.374.429.089
222	- Nguyên giá		2.158.861.930.590	2.158.415.827.318
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(1.415.124.205.478)	(1.273.041.398.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>245.772.852.517</b>	<b>7.740.453.072</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	245.772.852.517	7.740.453.072
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5b</b>	<b>380.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.120.000.000	2.120.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.740.000.000)	(1.420.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>65.716.480.015</b>	<b>63.415.385.004</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	65.716.480.015	63.415.385.004
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.258.203.384.993</b>	<b>2.270.235.953.763</b>


# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>636.226.481.482</b>	<b>868.855.643.052</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>295.871.951.482</b>	<b>419.049.113.052</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.922.966.380	16.220.957.914
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	73.716.185.121	66.493.122.790
314	4. Phải trả người lao động		3.802.500.000	2.989.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.500.982.801	3.240.821.254
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.770.126.318	20.557.738.988
320	7. Vay ngắn hạn	19	134.263.192.930	286.666.905.920
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	31.895.997.932	22.880.566.186
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>340.354.530.000</b>	<b>449.806.530.000</b>
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	340.354.530.000	449.806.530.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.621.976.903.511</b>	<b>1.401.380.310.711</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.621.976.903.511</b>	<b>1.401.380.310.711</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		154.236.312.286	131.504.390.290
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		712.616.682.425	514.752.011.621
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		474.030.011.221	295.896.268.383
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		238.586.671.204	218.855.743.238
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.258.203.384.993</b>	<b>2.270.235.953.763</b>

  
Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

  
Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	355.502.813.079	386.347.403.370	1.312.491.961.169	1.555.505.269.939
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	218.680.497.842	231.743.746.535	878.630.870.992	1.126.936.418.806
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		136.822.315.237	154.603.656.835	433.861.090.177	428.568.851.133
21	4. Doanh thu tài chính	23	14.091.517.852	9.609.482.746	40.511.461.490	42.657.210.803
22	5. Chi phí tài chính	24	11.864.065.289	14.447.125.709	47.169.598.122	74.420.240.142
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		10.715.549.756	13.982.038.741	44.744.785.297	67.093.609.326
25	6. Chi phí bán hàng	25	3.778.651.357	5.267.072.801	17.412.114.671	19.042.166.950
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.623.077.248	14.786.884.092	54.416.191.250	50.008.516.094
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.648.039.195	129.712.056.979	355.374.647.624	327.755.138.750
31	9. Thu nhập khác	27	30.075.455	369.812.396	426.961.749	3.522.623.169
32	10. Chi phí khác	28	-	(33.223.333)	19.258.675	5.711.738.569
40	11. Lợi nhuận khác		30.075.455	403.035.729	407.703.074	(2.189.115.400)
50	12. Lợi nhuận trước thuế		119.678.114.650	130.115.092.708	355.782.350.698	325.566.023.350
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	26.364.946.300	25.829.960.290	71.633.325.752	64.629.854.835
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.313.168.350	104.285.132.418	284.149.024.946	260.936.168.515
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.434	1.680	5.161	4.739

Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>355.782.350.698</b>	<b>325.566.023.350</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
2	Khấu hao TSCĐ	11	143.079.949.068	322.339.329.138
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		800.067.499	(3.143.056.135)
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		564.589.974	(1.100.485.399)
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	23	(3.544.955.620)	1.877.528.624
6	Chi phí lãi vay	24	44.744.785.297	67.093.609.326
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>541.426.786.916</b>	<b>712.632.948.904</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(51.492.294.636)	(40.495.907.471)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		21.707.175.506	3.896.406.289
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		3.425.826.111	(36.400.544.605)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.578.640.388)	(18.623.966.421)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	79.153.124.666
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.402.498.739)	(68.668.676.054)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.629.854.835)	(48.883.804.486)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.815.000.000)	(24.063.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>388.641.499.935</b>	<b>558.546.580.822</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(239.037.702.127)	(16.254.805.184)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		363.636.364	474.182.258.343
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(111.262.065.000)	(178.849.510.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		297.295.665.000	51.900.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	490.221.600
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.596.811.270	4.137.462.010
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(49.043.654.493)</b>	<b>335.605.626.769</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19	269.567.870.651	388.118.278.842
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(531.423.583.641)	(719.256.585.647)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20	(30.378.086.900)	(40.314.994.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(292.233.799.890)</b>	<b>(371.453.300.805)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>47.364.045.552</b>	<b>522.698.906.786</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>785.551.568.552</b>	<b>262.699.754.528</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(367.146.966)	152.907.238
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>832.548.467.138</b>	<b>785.551.568.552</b>

Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

---

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 342 người (31 tháng 12 năm 2024 là: 335).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

---

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

---

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

---

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 Các khoản đầu tư

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

### 3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để chi thường và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.17 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Tiền mặt	563.278.582	101.912.317
Tiền gửi ngân hàng (*)	801.185.188.556	115.553.656.235
Các khoản tương đương tiền (**)	<u>30.800.000.000</u>	<u>669.896.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>832.548.467.138</u></b>	<b><u>785.551.568.552</u></b>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD, tương đương 9.651.450.000 VND đã được phong tỏa cho khoản vay dài hạn của Công ty (*Thuyết minh số 19*) và tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất trị giá 595.000 USD, tương đương 15.515.815.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (*Thuyết minh số 19*).

(\*\*) Số dư cuối kỳ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,15%/năm đến 4,75%/năm.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, và hưởng lãi suất dao động 4,0%/năm, được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 (Thuyết minh số 19).

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 31.12.2024			Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>380.000.000</b>	<b>(1.740.000.000)</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>(1.420.000.000)</b>	

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Công ty Cổ phần Global Tanker	39.289.790.220	20.275.849.119
Soleum Energy Pte Ltd	14.463.300.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	9.142.964.088	9.547.825.000
Petco Trading Labuan Company Ltd	-	15.611.441.625
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	10.295.100.000
Khác	27.386.005.613	15.935.294.121
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.282.059.921</b>	<b>71.665.509.865</b>

### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	4.569.449.000	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	629.882.069	230.052.739
President Container Line Inc	-	319.105.714
Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	39.192.983	194.224.565
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	-	169.548.400
Khác	11.833.274.825	728.994.187
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.071.798.877</b>	<b>1.641.925.605</b>

### 8. PHẢI THU KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.909.774.006</b>	<b>3.065.180.763</b>
Tạm ứng	1.938.540.000	-
Khoản chi hộ phải thu khách hàng	1.474.600.149	-
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán	9.140.305	557.039.783
tại Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt		
Lãi phải thu	174.567.125	589.329.039
Khác	312.926.427	1.918.811.941
<b>Dài hạn</b>	<b>159.680.927.259</b>	<b>143.966.624.600</b>
Đặt cọc (*)	159.680.927.259	143.966.624.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>163.590.701.265</b>	<b>147.031.805.363</b>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 9. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.690.823.222	63.248.191.795
Công cụ dụng cụ	26.600.940.746	31.750.747.679
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.291.763.968</b>	<b>94.998.939.474</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.811.642.121</b>	<b>2.839.465.944</b>
Phí bảo hiểm	2.811.642.121	2.772.710.944
Phí sử dụng phần mềm	-	50.915.000
Khác	-	15.840.000
<b>Dài hạn</b>	<b>65.716.480.015</b>	<b>63.415.385.004</b>
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	65.104.820.015	63.415.385.004
Khác	611.660.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.528.122.136</b>	<b>66.254.850.948</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đvt: VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.157.466.477.522	949.349.796	2.158.415.827.318
Mua mới/Đầu tư XD CB	1.291.245.091	152.000.000	1.443.245.091
Thanh lý, nhượng bán	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Số cuối năm	2.157.760.580.794	1.101.349.796	2.158.861.930.590
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu năm	1.272.121.942.047	919.456.182	1.273.041.398.229
Khấu hao	143.064.352.404	15.596.664	143.079.949.068
Thanh lý, nhượng bán	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Số cuối năm	1.414.189.152.632	935.052.846	1.415.124.205.478
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	885.344.535.475	29.893.614	885.374.429.089
Số cuối năm	743.571.428.162	166.296.950	743.737.725.112
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	740.298.608.696	-	740.298.608.696

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đvt: VND	
	<i>Tổng cộng</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm		649.500.000
Số cuối năm		649.500.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		<i>649.500.000</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>		
Số đầu năm		649.500.000
Khấu hao		-
Số cuối năm		<u>649.500.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		-
Số cuối năm		-

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2025</i>	<i>31.12.2024</i>
Mua sắm tài sản cố định	245.066.048.417	7.338.288.072
Sửa chữa lớn tài sản cố định	706.804.100	402.165.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>245.772.852.517</u></b>	<b><u>7.740.453.072</u></b>

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2025</i>	<i>31.12.2024</i>
Standard Maritime Pte Ltd	4.304.515.536	6.982.025.985
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại Dương Xanh	3.583.204.569	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	2.478.564.792	2.800.015.130
Khác	10.556.681.483	6.438.916.799
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.922.966.380</u></b>	<b><u>16.220.957.914</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2024	Tăng trong năm	Số đã nộp	Số kết chuyển	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2025
<b>Phải thu</b>	<b>17.199.077.154</b>	<b>13.137.730.754</b>		<b>- (12.900.640.991)</b>	<b>17.436.166.917</b>
Thuế giá trị gia tăng	17.199.077.154	13.137.730.754		- (12.900.640.991)	17.436.166.917
<b>Phải trả</b>	<b>66.493.122.790</b>	<b>92.418.369.750</b>	<b>(72.294.666.428)</b>	<b>(12.900.640.991)</b>	<b>73.716.185.121</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.629.854.835	71.633.325.752	(64.629.854.835)	-	71.633.325.752
Thuế giá trị gia tăng	-	12.900.640.991	-	(12.900.640.991)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.863.267.955	7.880.283.007	(7.660.691.593)	-	2.082.859.369
Thuế khác	-	4.120.000	(4.120.000)	-	-

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Phí đại lý và các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải biển	14.506.750.069	285.289.600
Phí lãi vay	1.994.232.732	2.651.946.174
Phí bảo hiểm	-	303.585.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.500.982.801</b>	<b>3.240.821.254</b>

### 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Cổ tức phải trả	3.273.880.600	2.929.967.100
Cước vận chuyển bổ sung	10.654.240.307	13.911.249.616
Phí hoa hồng	-	3.016.656.075
Các khoản khác	842.005.411	699.866.197
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.770.126.318</b>	<b>20.557.738.988</b>

### 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Số dư đầu năm	22.880.566.186	15.938.034.390
Sử dụng trong năm	(10.875.000.000)	(11.323.000.000)
Trích trong năm (Thuyết minh 20)	19.890.431.746	18.265.531.796
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.895.997.932</b>	<b>22.880.566.186</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 19. VAY

	Tại ngày 31.12.2024	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Tại ngày 31.12.2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>286.666.905.920</b>	<b>269.567.870.651</b>	<b>(531.423.583.641)</b>	<b>109.452.000.000</b>	<b>134.263.192.930</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	177.214.905.920	269.567.870.651	(421.971.583.641)	-	24.811.192.930
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	109.452.000.000	-	(109.452.000.000)	109.452.000.000	109.452.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>449.806.530.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.452.000.000</b>	<b>340.354.530.000</b>
Vay ngân hàng dài hạn (**)	449.806.530.000	-	-	(109.452.000.000)	340.354.530.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>736.473.435.920</b>	<b>269.567.870.651</b>	<b>(531.423.583.641)</b>	<b>-</b>	<b>474.617.722.930</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	15.476.914.951	Ngày 30 tháng 03 năm 2026	3,0%	Tiền gửi Ngân hàng (thuyết minh số 4)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	<u>9.334.277.979</u>	Ngày 30 tháng 01 năm 2026	4,3%	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11) và tiền gửi Ngân hàng (thuyết minh số 4)
<b>Cộng</b>	<b>24.811.192.930</b>			

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 19. VAY (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	73.990.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty ( <i>thuyết minh số 11</i> )
	126.270.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	121.275.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty ( <i>thuyết minh số 11</i> ); tiền gửi Ngân hàng ( <i>thuyết minh số 4</i> ) và tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn ( <i>thuyết minh số 5a</i> )
	<u>128.270.000.000</u>	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	
	<b>449.806.530.000</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(109.452.000.000)</u>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>340.354.530.000</b>			

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### (a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	260.936.168.515	260.936.168.515
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.265.531.796)	(18.265.531.796)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.874.893.481	(20.874.893.481)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>131.504.390.290</b>	<b>514.752.011.621</b>	<b>1.401.380.310.711</b>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	284.149.024.946	284.149.024.946
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.890.431.746)	(19.890.431.746)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.731.921.996	(22.731.921.996)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>154.236.312.286</b>	<b>712.616.682.425</b>	<b>1.621.976.903.511</b>



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### (b) Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>51.203.334</b> 51.203.334	<b>51.203.334</b> 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

#### (c) Cổ tức

	Năm nay (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Năm trước (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Số dư đầu năm	2.929.967.100	2.282.293.900
Cổ tức phải trả trong năm	30.722.000.400	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả trong năm	<u>(30.378.086.900)</u>	<u>(40.314.994.000)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>3.273.880.600</u></b>	<b><u>2.929.967.100</u></b>

#### (d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Năm trước (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	284.149.024.946	260.936.168.515
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.890.431.746)	(18.265.531.796)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	264.258.593.200	242.670.636.719
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	<u>51.203.334</u>	<u>51.203.334</u>
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b><u>5.161</u></b>	<b><u>4.739</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: VND

	Năm nay (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Năm trước (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	1.312.491.961.169	1.547.081.553.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	8.423.716.798
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.312.491.961.169</b>	<b>1.555.505.269.939</b>

### 22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: VND

	Năm nay (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Năm trước (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	878.630.870.992	1.118.338.418.806
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	8.598.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>878.630.870.992</b>	<b>1.126.936.418.806</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	Năm trước (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37.329.412.134	27.777.471.362
Lãi tiền gửi	3.182.049.356	4.124.368.308
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.100.485.399
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	9.654.885.734
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.511.461.490</b>	<b>42.657.210.803</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Chi phí lãi vay	44.744.785.297	67.093.609.326
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.217.530.742	6.324.583.840
Lỗi thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	564.589.974	-
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	320.000.000	(778.578.280)
Lỗi thu hồi các khoản đầu tư	-	545.868.432
Lỗi kinh doanh chứng khoán	-	133.212.017
Khác	322.692.109	1.101.544.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.169.598.122</b>	<b>74.420.240.142</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>17.412.114.671</b>	<b>19.042.166.950</b>
Chi phí hoa hồng	17.412.114.671	19.042.166.950
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	28.266.769.847	25.715.924.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.234.443.450	19.585.630.036
Chi phí khấu hao	793.061.580	534.532.582
Khác	4.121.916.373	4.172.428.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.416.191.250</b>	<b>50.008.516.094</b>

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Chi phí nguyên vật liệu	373.168.398.138	438.552.150.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.839.348.956	290.576.154.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.079.949.068	322.339.329.138
Chi phí nhân công	129.983.071.402	131.304.861.957
Chi phí khác	10.388.409.349	13.214.606.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>950.459.176.913</b>	<b>1.195.987.101.850</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 27. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	362.906.264	255.710.069
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	61.100.910	261.543.637
Thu nhập từ phí dầu máy	-	2.675.585.819
Khác	2.954.575	329.783.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>426.961.749</b>	<b>3.522.623.169</b>

### 28. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
Lỗ do thanh lý tài sản	-	5.711.738.569
Khác	19.258.675	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.258.675</b>	<b>5.711.738.569</b>

### 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>355.782.350.698</b>	<b>325.566.023.350</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	71.156.470.140	65.113.204.670
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	45.709.000	75.114.600
Các khoản điều chỉnh T.TNDN	431.146.612	(558.464.435)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>71.633.325.752</b>	<b>64.629.854.835</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình	Nguyên Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)</i>	<i>(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	4.303.612.903	3.054.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Nguyên Phó Chủ tịch	-	2.200.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	2.196.548.387	1.910.800.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	496.000.000	211.200.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	636.000.000	636.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	1.510.838.710	1.196.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.672.959.080	3.388.349.850
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.984.533.078	1.830.662.311
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.950.994.616	1.790.662.307
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>16.751.486.774</b>	<b>16.217.674.468</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

---

### 31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 29.773.090 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.860.647 Đô la Mỹ).



Vũ Thị Nga  
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026



**AULAC CORPORATION**



**FINANCIAL REPORT**

**Fourth Quarter 2025**

HCMC, 19 January 2026

*Năng lượng luôn chuyển động / Energy on the move*

# Aulac Corporation

## BALANCE SHEET

Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

Code	Items	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>1,042,915,400,090</b>	<b>1,169,039,061,998</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>832,548,467,138</b>	<b>785,551,568,552</b>
111	1. Cash		801,748,467,138	115,655,568,552
112	2. Cash equivalents		30,800,000,000	669,896,000,000
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>		<b>8,300,000,000</b>	<b>194,333,600,000</b>
121	1. Held-for-trading securities		-	-
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		-	-
123	3. Held-to-maturity investments	5a	8,300,000,000	194,333,600,000
<b>130</b>	<b>III. Current accounts receivable</b>		<b>108,527,359,946</b>	<b>74,116,410,874</b>
131	1. Short-term trade receivables	6	90,282,059,921	71,665,509,865
132	2. Short-term advances to suppliers	7	17,071,798,877	1,641,925,605
135	3. Current loans receivable		-	-
136	4. Other short-term receivables	8	3,909,774,006	3,065,180,763
139	5. Provision for doubtful short-term receivables		(2,736,272,858)	(2,256,205,359)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>		<b>73,291,763,968</b>	<b>94,998,939,474</b>
141	1. Inventories	9	73,291,763,968	94,998,939,474
149	2. Provision for obsolete inventories		-	-
<b>150</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>20,247,809,038</b>	<b>20,038,543,098</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	10	2,811,642,121	2,839,465,944
152	2. Value-added tax deductible	15	17,436,166,917	17,199,077,154
153	3. Tax and other receivables from the State		-	-
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>1,215,287,984,903</b>	<b>1,101,196,891,765</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term receivables</b>		<b>159,680,927,259</b>	<b>143,966,624,600</b>
215	1. Other long-term receivables	8	159,680,927,259	143,966,624,600
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>743,737,725,112</b>	<b>885,374,429,089</b>
221	1. Tangible fixed assets	11	743,737,725,112	885,374,429,089
222	- Cost		2,158,861,930,590	2,158,415,827,318
223	- Accumulated depreciation		(1,415,124,205,478)	(1,273,041,398,229)
227	2. Intangible fixed assets	12	-	-
228	- Cost		649,500,000	649,500,000
229	- Accumulated depreciation		(649,500,000)	(649,500,000)
<b>240</b>	<b>III. Long-term assets in progress</b>		<b>245,772,852,517</b>	<b>7,740,453,072</b>
242	1. Construction in progress	13	245,772,852,517	7,740,453,072
<b>250</b>	<b>IV. Long-term investments</b>	<b>5b</b>	<b>380,000,000</b>	<b>700,000,000</b>
251	1. Investment in subsidiaries		-	-
253	2. Investments in equity of other entities		2,120,000,000	2,120,000,000
254	3. Provision for Long-term Investments		(1,740,000,000)	(1,420,000,000)
<b>260</b>	<b>V. Other long-term assets</b>		<b>65,716,480,015</b>	<b>63,415,385,004</b>
261	1. Long-term prepaid expenses	10	65,716,480,015	63,415,385,004
262	2. Deferred income tax assets		-	-
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>2,258,203,384,993</b>	<b>2,270,235,953,763</b>



# Aulac Corporation

BALANCE SHEET (continued)

Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

Code	Items	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>300</b>	<b>A. LIABILITIES</b>		<b>636,226,481,482</b>	<b>868,855,643,052</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>295,871,951,482</b>	<b>419,049,113,052</b>
311	1. Short-term trade payables	14	20,922,966,380	16,220,957,914
312	2. Advances from customers		-	-
313	3. Tax and payables to the State	15	73,716,185,121	66,493,122,790
314	4. Payables to employees		3,802,500,000	2,989,000,000
315	5. Short-term accrued expenses	16	16,500,982,801	3,240,821,254
319	6. Other short-term payables	17	14,770,126,318	20,557,738,988
320	7. Short-term loans	19	134,263,192,930	286,666,905,920
322	8. Bonus and welfare fund	18	31,895,997,932	22,880,566,186
<b>330</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>340,354,530,000</b>	<b>449,806,530,000</b>
337	1. Long-term loans	19	340,354,530,000	449,806,530,000
<b>400</b>	<b>B. OWNERS' EQUITY</b>		<b>1,621,976,903,511</b>	<b>1,401,380,310,711</b>
<b>410</b>	<b>I. Owners' equity</b>	<b>20</b>	<b>1,621,976,903,511</b>	<b>1,401,380,310,711</b>
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		154,236,312,286	131,504,390,290
421	5. Undistributed earnings		712,616,682,425	514,752,011,621
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		474,030,011,221	295,896,268,383
421b	- Undistributed earnings of current year		238,586,671,204	218,855,743,238
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>2,258,203,384,993</b>	<b>2,270,235,953,763</b>



Vu Thi Nga  
Preparer



Le Thi Nhu Van  
Chief Accountant



Mai Van Tung  
General Director

19 January 2026

# Aulac Corporation

## INCOME STATEMENT

Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

Unit: VND

Code	Items	Notes	Fourth quarter 2025	Fourth quarter 2024	2025	2024
10	<b>1. Revenue from rendering of services</b>	21	<b>355,502,813,079</b>	<b>386,347,403,370</b>	<b>1,312,491,961,169</b>	<b>1,555,505,269,939</b>
11	<b>2. Cost of services rendered</b>	22	<b>218,680,497,842</b>	<b>231,743,746,535</b>	<b>878,630,870,992</b>	<b>1,126,936,418,806</b>
20	<b>3. Gross profit from rendering of services</b>		<b>136,822,315,237</b>	<b>154,603,656,835</b>	<b>433,861,090,177</b>	<b>428,568,851,133</b>
21	4. Finance income	23	14,091,517,852	9,609,482,746	40,511,461,490	42,657,210,803
22	5. Finance expenses	24	11,864,065,289	14,447,125,709	47,169,598,122	74,420,240,142
23	- In which: Interest expense		10,715,549,756	13,982,038,741	44,744,785,297	67,093,609,326
25	6. Selling expenses	25	3,778,651,357	5,267,072,801	17,412,114,671	19,042,166,950
26	7. General and administrative expenses	25	15,623,077,248	14,786,884,092	54,416,191,250	50,008,516,094
30	<b>8. Operating profit</b>		<b>119,648,039,195</b>	<b>129,712,056,979</b>	<b>355,374,647,624</b>	<b>327,755,138,750</b>
31	9. Other income	27	30,075,455	369,812,396	426,961,749	3,522,623,169
32	10. Other expenses	28	-	(33,223,333)	19,258,675	5,711,738,569
40	<b>11. Other profit</b>		<b>30,075,455</b>	<b>403,035,729</b>	<b>407,703,074</b>	<b>(2,189,115,400)</b>
50	<b>12. Accounting profit before tax</b>		<b>119,678,114,650</b>	<b>130,115,092,708</b>	<b>355,782,350,698</b>	<b>325,566,023,350</b>
51	<b>13. Current corporate income tax expense</b>	29	<b>26,364,946,300</b>	<b>25,829,960,290</b>	<b>71,633,325,752</b>	<b>64,629,854,835</b>
60	<b>14. Net profit after tax</b>		<b>93,313,168,350</b>	<b>104,285,132,418</b>	<b>284,149,024,946</b>	<b>260,936,168,515</b>
71	<b>15. Basic earnings per share</b>	20	<b>1,434</b>	<b>1,680</b>	<b>5,161</b>	<b>4,739</b>



Vu Thi Nga  
Preparer



Le Thi Nhu Van  
Chief Accountant



Mai Van Tung  
General Director

19 January 2026

# Aulac Corporation

## CASH FLOW STATEMENT

Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

Code	Items	Notes	2025	2024
	<b>I. Cash flows from operating activities</b>			
1	<b>Accounting profit before tax</b>		<b>355,782,350,698</b>	<b>325,566,023,350</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	11, 12	143,079,949,068	322,339,329,138
3	(Reversal of provision) provision		800,067,499	(3,143,056,135)
4	Foreign exchange loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		564,589,974	(1,100,485,399)
5	Profits/Loss from investing activities	23	(3,544,955,620)	1,877,528,624
6	Interest expense	24	44,744,785,297	67,093,609,326
8	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>541,426,786,916</b>	<b>712,632,948,904</b>
9	(Increase)/Decrease in receivables		(51,492,294,636)	(40,495,907,471)
10	(Increase)/Decrease in inventories		21,707,175,506	3,896,406,289
11	Increase/(Decrease) in payables		3,425,826,111	(36,400,544,605)
12	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		(2,578,640,388)	(18,623,966,421)
13	Increase/(Decrease) in held-for-trading securities		-	79,153,124,666
14	Interest paid		(45,402,498,739)	(68,668,676,054)
15	Corporate income tax paid	15	(64,629,854,835)	(48,883,804,486)
16	Other cash inflows for operating activities		-	-
17	Other cash outflows for operating activities		(13,815,000,000)	(24,063,000,000)
20	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>388,641,499,935</b>	<b>558,546,580,822</b>
	<b>II. Cash flows from investing activities</b>			
21	Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets		(239,037,702,127)	(16,254,805,184)
22	Receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets		363,636,364	474,182,258,343
23	Payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units		(111,262,065,000)	(178,849,510,000)
24	Receipts from the recovery of loans provided, from the Re-sale of debt instruments of other units		297,295,665,000	51,900,000,000
26	Cash recovered from investments in capital contributions to other units		-	490,221,600
27	Interest income and dividend received		3,596,811,270	4,137,462,010
30	<b>Net cash flows used in investing activities</b>		<b>(49,043,654,493)</b>	<b>335,605,626,769</b>

# Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

	<b>III. Cash flows from financing activities</b>			
32	Repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise		-	-
33	Borrowings received	19	269,567,870,651	388,118,278,842
34	Repayment of borrowings	19	(531,423,583,641)	(719,256,585,647)
35	Repayments of financial leasing debts		-	-
36	Dividends paid	20	(30,378,086,900)	(40,314,994,000)
<b>40</b>	<b>Net cash flows from financing activities</b>		<b>(292,233,799,890)</b>	<b>(371,453,300,805)</b>
<b>50</b>	<b>Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the period</b>		<b>47,364,045,552</b>	<b>522,698,906,786</b>
<b>60</b>	<b>Cash and cash equivalents at beginning of the year</b>	<b>4</b>	<b>785,551,568,552</b>	<b>262,699,754,528</b>
61	Effect of foreign exchange differences		(367,146,966)	152,907,238
<b>70</b>	<b>Cash and cash equivalents at end of the period</b>	<b>4</b>	<b>832,548,467,138</b>	<b>785,551,568,552</b>



Vu Thi Nga  
Preparer



Le Thi Nhu Van  
Chief Accountant



Mai Van Tung  
General Director

19 January 2026

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

---

## 1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 24<sup>th</sup> ERC on 25 March 2022.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117, Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 September 2025 is 342 employees (31 December 2024 is: 335).

## 2. BASIS OF PREPARATION

### 2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### 2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

### 2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### 2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

---

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

### 3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Tools, supplies	- cost of purchase on a weighted average basis.
Work in process	- cost of fuel on a first-in, first-out basis.

#### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

### 3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

### 3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the tangible fixed assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.



# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

---

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

### 3.6 *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

### 3.7 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

### 3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as finance expense.

### 3.9 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

---

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 3.10 Investments

#### *Held-for-trading securities and investments in other entities*

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

#### *Provision for diminution in value of investments*

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

#### *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

### 3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

### 3.12 Expenditures on overhaul of fixed assets

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

### 3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- Capital contribution or capital receipt transactions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks opened an account to receive capital from investors; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

### 3.14 Owners' equity

#### **Ordinary shares**

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

#### **Share premium**

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

#### **Treasury shares**

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

---

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

- *Investment and development fund*  
This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.
- *Bonus and welfare fund*  
This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the balance sheet.

### 3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

#### *Revenue from rendering of services*

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

#### *Interest income*

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

### 3.17 Taxation

#### *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

### 3.18 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

## 4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	563,278,582	101,912,317
Cash at banks (*)	801,185,188,556	115,553,656,235
Cash equivalents (**)	<u>30,800,000,000</u>	<u>669,896,000,000</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>832,548,467,138</u></b>	<b><u>785,551,568,552</u></b>

(\*) Including in the ending balance is cash at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch with the value of USD 370,000, equivalent to VND 9,592,250,000 which was blocked for the Company's long-term loan (*Note 19*) and cash at Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch with the value of USD 595,000, equivalent to VND 15,515,815,000 which was pledged for the Company's short-term loan (*Note 19*).

(\*\*) Represented short-term deposits at the commercial banks with an original maturity of not more than three (3) months and earn interest at the rates ranging from 4.15% to 4.75% per annum.

## Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

### 5. INVESTMENTS

#### (a) Held-to-maturity investments

The ending balance represented deposita at the commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of not more than twelve (12) months from the balance sheet date and earned the interest at the rates of 4.0% per annum, which was pledged for a long-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch (Note 19).

#### (b) Investments in other entities

*Unit: VND*

<i>Name</i>	<i>Ending balance</i>			<i>Beginning balance</i>		
	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>
Petec Trading and Investment Corporation	<u>2,120,000,000</u>	<u>380,000,000</u>	<u>(1,740,000,000)</u>	<u>2,120,000,000</u>	<u>700,000,000</u>	<u>(1,420,000,000)</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>2,120,000,000</u></b>	<b><u>380,000,000</u></b>	<b><u>(1,740,000,000)</u></b>	<b><u>2,120,000,000</u></b>	<b><u>700,000,000</u></b>	<b><u>(1,420,000,000)</u></b>



# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Global Tanker Joint Stock Company	39,289,790,220	20,275,849,119
Soleum Energy Pte Ltd	14,463,300,000	-
Dong Thap Petroleum Trading Joint Stock Company	9,142,964,088	9,547,825,000
Petco Trading Labuan Company Ltd	-	15,611,441,625
Tan Son Nhat Petroleum Trading Joint Stock Company	-	10,295,100,000
Others	<u>27,386,005,613</u>	<u>15,935,294,121</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>90,282,059,921</u></b>	<b><u>71,665,509,865</u></b>

## 7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	4,569,449,000	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	629,882,069	230,052,739
President Container Line Inc	-	319,105,714
Dong Nai Port JSC	39,192,983	194,224,565
Saigon Toyota Tsusho Automobile Service Co., Ltd.	-	169,548,400
Others	<u>11,833,274,825</u>	<u>728,994,187</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>17,071,798,877</u></b>	<b><u>1,641,925,605</u></b>

## 8. OTHER RECEIVABLES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term</b>	<b>3,909,774,006</b>	<b>3,065,180,763</b>
Advance for employees	1,938,540,000	-
Advance paid on behalf of customers	1,474,600,149	-
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	9,140,305	557,039,783
Interest receivable	174,567,125	589,329,039
Others	312,926,427	1,918,811,941
<b>Long-term</b>	<b>159,680,927,259</b>	<b>143,966,624,600</b>
Deposits (*)	<u>159,680,927,259</u>	<u>143,966,624,600</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>163,590,701,265</u></b>	<b><u>147,031,805,363</u></b>

(\*) The ending balance mainly included a deposit of VND 157,717,904,505 under the Deposit contracts securing the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh city, between the Company and an individual.

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 9. INVENTORIES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Work in progress	46,690,823,222	63,248,191,795
Tools and supplies	26,600,940,746	31,750,747,679
<b>TOTAL</b>	<b><u>73,291,763,968</u></b>	<b><u>94,998,939,474</u></b>

## 10. PREPAID EXPENSES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term</b>	<b>2,811,642,121</b>	<b>2,839,465,944</b>
Insurance fees	2,811,642,121	2,772,710,944
Software fees	-	50,915,000
Others	-	15,840,000
<b>Long-term</b>	<b>65,716,480,015</b>	<b>63,415,385,004</b>
Periodical vessel repairation expenses	65,104,820,015	63,415,385,004
Others	611,660,000	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>68,528,122,136</u></b>	<b><u>66,254,850,948</u></b>

## 11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Unit: VND</i>		
	<i>Means of transportation</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
<b>Cost</b>			
Beginning balance	2,157,466,477,522	949,349,796	2,158,415,827,318
New purchases/Capital construction investment	1,291,245,091	152,000,000	1,443,245,091
Disposal	<u>(997,141,819)</u>	-	<u>(997,141,819)</u>
Ending balance	2,157,760,580,794	1,101,349,796	2,158,861,930,590
<i>In which:</i>			
Fully depreciated	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
<b>Accumulated depreciation</b>			
Beginning balance	1,272,121,942,047	919,456,182	1,273,041,398,229
Depreciation for the period	143,064,352,404	15,596,664	143,079,949,068
Disposal	<u>(997,141,819)</u>	-	<u>(997,141,819)</u>
Ending balance	1,414,189,152,632	935,052,846	1,415,124,205,478
<b>Net carrying amount</b>			
Beginning balance	885,344,535,475	29,893,614	885,374,429,089
Ending balance	743,571,428,162	166,296,950	743,737,725,112
<i>In which:</i>			
Pledged as loan security (Note 19)	740,298,608,696	-	740,298,608,696

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 12. INTANGIBLE ASSETS

Unit: VND

Software

### Cost

Beginning balance	649,500,000
Ending balance	649,500,000
<i>In which:</i>	
<i>Fully amortised</i>	649,500,000

### Accumulated amortisation

Beginning balance	649,500,000
Amortised for the period	-
Ending balance	649,500,000

### Net carrying amount

Beginning balance	-
Ending balance	-

## 13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Unit: VND

	Ending balance	Beginning balance
Purchase of fixed assets	245,066,048,417	7,338,288,072
Vessel overhaul expenses	706,804,100	402,165,000
<b>TOTAL</b>	<b>245,772,852,517</b>	<b>7,740,453,072</b>

## 14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Unit: VND

	Ending balance	Beginning balance
Standard Maritime Pte Ltd	4,304,515,536	6,982,025,985
Blue Ocean Marine Mechanical Co., Ltd	3,583,204,569	-
Vosco Trading & Service Joint Stock Company	2,478,564,792	2,800,015,130
Others	10,556,681,483	6,438,916,799
<b>TOTAL</b>	<b>20,922,966,380</b>	<b>16,220,957,914</b>

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 15. STATUTORY OBLIGATIONS

					<i>Unit: VND</i>
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase during the period</i>	<i>Payment during the period</i>	<i>Value-added tax transfer</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Receivable</b>	<b>17,199,077,154</b>	<b>13,137,730,754</b>		<b>- (12,900,640,991)</b>	<b>17,436,166,917</b>
Value-added tax	17,199,077,154	13,137,730,754		- (12,900,640,991)	17,436,166,917
<b>Payable</b>	<b>66,493,122,790</b>	<b>92,418,369,750</b>	<b>(72,294,666,428)</b>	<b>(12,900,640,991)</b>	<b>73,716,185,121</b>
Corporate income tax	64,629,854,835	71,633,325,752	(64,629,854,835)	-	71,633,325,752
Value-added tax	-	12,900,640,991		- (12,900,640,991)	-
Personal income tax	1,863,267,955	7,880,283,007	(7,660,691,593)	-	2,082,859,369
Other tax	-	4,120,000	(4,120,000)	-	-

## 16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Agent fees and expenses related to shipping services	14,506,750,069	285,289,600
Interest expenses	1,994,232,732	2,651,946,174
Insurance fees	-	303,585,480
<b>TOTAL</b>	<b><u>16,500,982,801</u></b>	<b><u>3,240,821,254</u></b>

## 17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividends payable	3,273,880,600	2,929,967,100
Demurrage fees	10,654,240,307	13,911,249,616
Commission fees	-	3,016,656,075
Others	842,005,411	699,866,197
<b>TOTAL</b>	<b><u>14,770,126,318</u></b>	<b><u>20,557,738,988</u></b>

## 18. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Current period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)</i>	<i>Previous period (from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024)</i>
Beginning balance	22,880,566,186	15,938,034,390
Appropriation from undistributed earnings (Note 20)	(10,875,000,000)	(11,323,000,000)
Utilization of funds	19,890,431,746	18,265,531,796
<b>Ending balance</b>	<b><u>31,895,997,932</u></b>	<b><u>22,880,566,186</u></b>

## Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

### 19. LOANS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Drawdown</i>	<i>Repayment</i>	<i>Reclassify</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Short-term</b>	<b>286,666,905,920</b>	<b>269,567,870,651</b>	<b>(531,423,583,641)</b>	<b>109,452,000,000</b>	<b>134,263,192,930</b>
Short-term loans (*)	177,214,905,920	269,567,870,651	(421,971,583,641)	-	24,811,192,930
Current portion of long-term loans (**)	109,452,000,000	-	(109,452,000,000)	109,452,000,000	109,452,000,000
<b>Long-term</b>	<b>449,806,530,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109,452,000,000</b>	<b>340,354,530,000</b>
Long-term loans (**)	449,806,530,000	-	-	(109,452,000,000)	340,354,530,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>736,473,435,920</u></b>	<b><u>269,567,870,651</u></b>	<b><u>(531,423,583,641)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>474,617,722,930</u></b>

(\*) Details of the Company's short-term bank loans for supplementing working capital as follows:

<i>Bank</i>	<i>VND</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collateral</i>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	15,476,914,951	30 March 2026	3.0%	Cash at banks (Note 4)
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	<u>9,334,277,979</u>	30 January 2026	4.3%	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11) and cash at banks (Note 4)
<b>Total</b>	<b>24,811,192,930</b>			



## Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

### 19. LOANS (continued)

(\*\*) Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

<i>Banks</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collateral</i>
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	73,990,830,000 126,270,000,000	To 3 December 2028 To 9 March 2030	Floating Floating	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11)
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	121,275,700,000 <u>128,270,000,000</u>	To 11 April 2030 To 4 May 2030	Floating Floating	
	<b>449,806,530,000</b>			
Current portion of long-term loans	<u>(109,452,000,000)</u>			
<b>TOTAL</b>	<b>340,354,530,000</b>			



# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

20. (a)	<b>OWNERS' EQUITY</b>						<i>Unit: VND</i>
<b>(a)</b>	<b>Increase and decrease in owners' equity</b>						<i>Total</i>
	<i>Share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Treasury shares</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Undistributed earnings</i>		
<b>Previous year</b>							
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	346,658,935,583	1,212,412,341,192	
Net profit for the period	-	-	-	-	260,936,168,515	260,936,168,515	
Divident declared	-	-	-	-	(40,962,667,200)	(40,962,667,200)	
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(9,800,000,000)	(9,800,000,000)	
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(18,265,531,796)	(18,265,531,796)	
Investment and development fund	-	-	-	20,874,893,481	(20,874,893,481)	-	
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,940,000,000)	(2,940,000,000)	
<b>Ending balance</b>	<b>564,706,200,000</b>	<b>254,725,820,000</b>	<b>(64,308,111,200)</b>	<b>131,504,390,290</b>	<b>514,752,011,621</b>	<b>1,401,380,310,711</b>	
<b>Current year</b>							
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711	
Net profit for the period	-	-	-	-	284,149,024,946	284,149,024,946	
Divident declared	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)	
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(19,890,431,746)	(19,890,431,746)	
Investment and development fund	-	-	-	22,731,921,996	(22,731,921,996)	-	
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,940,000,000)	(2,940,000,000)	
<b>Ending balance</b>	<b>564,706,200,000</b>	<b>254,725,820,000</b>	<b>(64,308,111,200)</b>	<b>154,236,312,286</b>	<b>712,616,682,425</b>	<b>1,621,976,903,511</b>	



# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 20. OWNERS' EQUITY (continued)

### (b) Shares

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	<i>56,470,620</i>	<i>56,470,620</i>
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
<b>Shares in circulation</b>	<b>51,203,334</b>	<b>51,203,334</b>
<i>Ordinary shares</i>	<i>51,203,334</i>	<i>51,203,334</i>

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

### (c) Dividends

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)</i>	<i>(from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)</i>
Beginning balance	2,929,967,100	2,282,293,900
Divident declared	30,722,000,400	40,962,667,200
Dividends paid	<u>(30,378,086,900)</u>	<u>(40,314,994,000)</u>
<b>Ending balance</b>	<b><u>3,273,880,600</u></b>	<b><u>2,929,967,100</u></b>

### (d) Earnings per share

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)</i>	<i>(from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)</i>
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders	284,149,024,946	260,936,168,515
Distribution to bonus and welfare fund	(19,890,431,746)	(18,265,531,796)
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	264,258,593,200	242,670,636,719
Weighted average number of ordinary shares ( <i>share</i> )	<u>51,203,334</u>	<u>51,203,334</u>
<b>Earnings per share</b>	<b><u>5,161</u></b>	<b><u>4,739</u></b>

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company has no potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings (loss) per share.

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 21. REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

Unit: VND

	Current year (from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)	Previous year (from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)
Rendering of shipping business and marine services	1,312,491,961,169	1,547,081,553,141
Rendering of other services	-	8,423,716,798
<b>TOTAL</b>	<b>1,312,491,961,169</b>	<b>1,555,505,269,939</b>

## 22. COST OF SERVICES RENDERED

Unit: VND

	Current year (from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)	Previous year (from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)
Cost of shipping business and marine services	878,630,870,992	1,118,338,418,806
Cost of other services	-	8,598,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>878,630,870,992</b>	<b>1,126,936,418,806</b>

## 23. FINANCE INCOME

Unit: VND

	Current year (from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)	Previous year (from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)
Foreign exchange gains	37,329,412,134	27,777,471,362
Interest income from deposits	3,182,049,356	4,124,368,308
Net gain from revaluation of foreign currency-denominated items at period-end	-	1,100,485,399
Net income from securities trading	-	9,654,885,734
<b>TOTAL</b>	<b>40,511,461,490</b>	<b>42,657,210,803</b>

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 24. FINANCIAL EXPENSES

Unit: VND

	<i>Current year</i> <i>(from 01 Jan 2025</i> <i>to 31 Dec 2025)</i>	<i>Previous year</i> <i>(from 01 Jan 2024</i> <i>to 31 Dec 2024)</i>
Interest expense	44,744,785,297	67,093,609,326
Foreign exchange losses	1,217,530,742	6,324,583,840
Net loss from revaluation of foreign currency-denominated items at period-end	564,589,974	-
Reversal/Provision for financial investments	320,000,000	(778,578,280)
Loss on investment	-	545,868,432
Net loss from securities trading	-	133,212,017
Others	322,692,109	1,101,544,807
<b>TOTAL</b>	<b><u>47,169,598,122</u></b>	<b><u>74,420,240,142</u></b>

## 25. SELLING EXPENSES, GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Unit: VND

	<i>Current year</i> <i>(from 01 Jan 2025</i> <i>to 31 Dec 2025)</i>	<i>Previous year</i> <i>(from 01 Jan 2024</i> <i>to 31 Dec 2024)</i>
<b>Selling expenses</b>	<b>17,412,114,671</b>	<b>19,042,166,950</b>
Commission fees	17,412,114,671	19,042,166,950
 <b>General and administrative expenses</b>		
Labor costs	28,266,769,847	25,715,924,918
External service expenses	21,234,443,450	19,585,630,036
Depreciation expense	793,061,580	534,532,582
Others	4,121,916,373	4,172,428,558
<b>TOTAL</b>	<b><u>54,416,191,250</u></b>	<b><u>50,008,516,094</u></b>

## 26. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

Unit: VND

	<i>Current year</i> <i>(from 01 Jan 2025</i> <i>to 31 Dec 2025)</i>	<i>Previous year</i> <i>(from 01 Jan 2024</i> <i>to 31 Dec 2024)</i>
Raw materials	373,168,398,138	438,552,150,038
External service expenses	293,839,348,956	290,576,154,417
Depreciation and amortisation costs	143,079,949,068	322,339,329,138
Labor costs	129,983,071,402	131,304,861,957
Others	10,388,409,349	13,214,606,300
<b>TOTAL</b>	<b><u>950,459,176,913</u></b>	<b><u>1,195,987,101,850</u></b>

## Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

### 27. OTHER INCOME

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)</i>	<i>(from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)</i>
Gains on disposal of assets	362,906,264	255,710,069
Gains on scrap liquidation	61,100,910	261,543,637
Gains on engine oil fees	-	2,675,585,819
Others	2,954,575	329,783,644
<b>TOTAL</b>	<b><u>426,961,749</u></b>	<b><u>3,522,623,169</u></b>

### 28. OTHER EXPENSES

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)</i>	<i>(from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)</i>
Loss on disposal of assets	-	5,711,738,569
Others	19,258,675	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>19,258,675</u></b>	<b><u>5,711,738,569</u></b>

### 29. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

	<i>Unit: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)</i>	<i>(from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)</i>
<b>Accounting profit before tax</b>	<b><u>355,782,350,698</u></b>	<b><u>325,566,023,350</u></b>
At CIT applicable rate of 20%	71,156,470,140	65,113,204,670
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	45,709,000	75,114,600
Adjusted to the total profit before CIT	<u>431,146,612</u>	<u>(558,464,435)</u>
<b>CIT expense</b>	<b><u>71,633,325,752</u></b>	<b><u>64,629,854,835</u></b>

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

## 30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTY

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the period and as at 30 September 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Nguyen Duc Hinh	Former Vice Chairman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Tran Linh Vi	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Remuneration to members of the Board of Directors and the management during the period was as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Unit: VND</i>	
		<i>Remuneration</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
		<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025)</i>	<i>(from 01 Jan 2024 to 31 Dec 2024)</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	4,303,612,903	3,054,000,000
Mr Nguyen Duc Hinh	Former Vice Chairman	-	2,200,000,000
Mr Mai Van Tung	Member	2,196,548,387	1,910,800,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member	496,000,000	211,200,000
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	636,000,000	636,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	1,510,838,710	1,196,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	3,672,959,080	3,388,349,850
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,984,533,078	1,830,662,311
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,950,994,616	1,790,662,307
<b>TOTAL</b>		<b>16,751,486,774</b>	<b>16,217,674,468</b>

# Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
Fourth quarter, for the year ended 31 December 2025

---

## 31. OFF BALANCE SHEET ITEM

As at 31 December 2025, included in cash and cash equivalents balance was USD 29,773,090 (31 December 2024: USD 23,860,647).



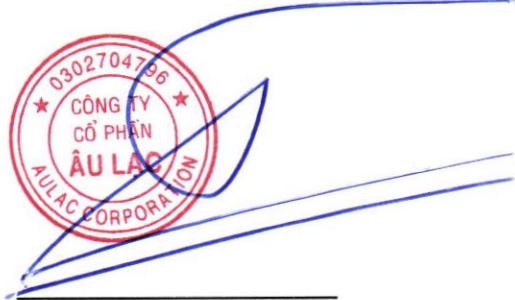
---

Vu Thi Nga  
Preparer



---

Le Thi Nhu Van  
Chief Accountant



---

Mai Van Tung  
General Director

19 January 2026

